

Mẫu CBTT-03

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Quý I/ năm 2009)

I.A BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	345.670.188.846	266.473.079.382
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	40.301.815.871	27.284.684.589
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	125.137.479.893	103.317.352.247
4	Hàng tồn kho	174.532.450.005	124.986.429.572
5	Tài sản ngắn hạn khác	5.698.443.078	10.884.612.974
II	Tài sản dài hạn	260.664.701.568	293.039.153.139
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	104.138.317.087
2	Tài sản cố định	257.198.220.015	188.499.813.245
	- Tài sản cố định hữu hình	246.495.727.753	188.391.919.090
	- Tài sản cố định vô hình	105.947.595	96.665.925
	- Tài sản cố định cho thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.596.544.667	11.228.230
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(8.634.174.836)	(8.634.174.836)
5	Tài sản dài hạn khác	12.100.656.389	9.035.197.643
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	606.334.890.414	559.512.232.521
IV	Nợ phải trả	385.167.622.715	351.709.843.011
1	Nợ ngắn hạn	381.689.284.283	348.266.048.719
2	Nợ dài hạn	3.478.338.432	3.443.794.292
V	Vốn chủ sở hữu	220.495.514.407	207.802.389.510
1	Vốn chủ sở hữu	218.178.463.113	205.469.688.216
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	212.000.000.000	212.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	12.819.369.704	12.819.369.704
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(6.640.906.591)	(19.349.681.488)
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	2.317.051.294	2.332.701.294

	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.317.051.294	2.332.701.294
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VII	CỘNG NGUỒN VỐN	606.334.890.414	559.512.232.521

II-A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	136.979.987.303	136.979.987.303
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung	136.979.987.303	136.979.987.303
4	Giá vốn hàng bán	134.947.937.234	134.947.937.234
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấ	2.032.050.069	2.032.050.069
6	Doanh thu hoạt động tài chính	346.544.745	346.544.745
7	Chi phí tài chính	9.293.722.987	9.293.722.987
8	Chi phí bán hàng	1.299.423.239	1.299.423.239
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.721.881.872	5.721.881.872
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doạ	(13.936.433.284)	(13.936.433.284)
11	Thu nhập khác	1.703.029.874	1.703.029.874
12	Chi phí khác	549.076.099	549.076.099
13	Lợi nhuận khác	1.153.953.775	1.153.953.775
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.782.479.509)	(12.782.479.509)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(73.704.612)	(73.704.612)
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh ng	(12.708.774.897)	(12.708.774.897)
17	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(599)	(599)
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 25 tháng 04 năm 2009

Tổng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)